

NHẬN DIỆN CÁC TRỞ NGẠI TRONG PHÁT TRIỂN RỪNG GỖ LỚN CỦA NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM ĐÔNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**Lê Chí Hùng Cường*, Lê Thị Hoa Sen, Trần Thị Quỳnh Tiên,
Nguyễn Duy Ngọc Tân, Trần Thị Phương Nhi**

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

*Tác giả liên hệ: lechihungcuong@huaf.edu.vn

Nhận bài: 13/03/2020 *Hoàn thành phản biện:* 19/05/2020 *Chấp nhận bài:* 02/10/2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm nhận diện các vấn đề trong phát triển rừng gỗ lớn (RGL) trên địa bàn huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 90 hộ trồng rừng ở 03 xã đại diện, phỏng vấn người am hiểu, thảo luận 03 nhóm nông dân. Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND các cấp,... Kết quả cho thấy, việc phát triển rừng gỗ lớn ở Nam Đông còn gặp phải các trở ngại sau: (i) Diện tích canh tác manh mún, độ dốc lớn, tầng đất mỏng; (ii) Nguồn gốc đất đa dạng gây khó khăn cho công tác quản lý; (iii) Nguồn giống và kỹ thuật canh tác không đồng nhất; (iv) Chi phí đầu tư thấp, nhân lực và cơ sở hạ tầng phục vụ nghề rừng còn hạn chế; (v) Bị động trong tìm đầu ra sản phẩm rừng trồng; (vi) Tâm lý sợ rủi ro của người dân khi sản xuất rừng gỗ lớn; (vii) Vai trò của hiệp hội chủ rừng còn mờ nhạt. Từ đó, định hướng 03 nhóm giải pháp để giải quyết các vấn đề trên: Quy hoạch vùng sản xuất rừng gỗ lớn của nông hộ; Xây dựng kỹ thuật và nâng cao năng lực kỹ thuật sản xuất rừng gỗ lớn; Chính sách hỗ trợ hiệp hội chủ rừng và sản xuất rừng gỗ lớn của nông hộ.

Từ khóa: Rừng sản xuất, Rừng gỗ lớn, Chuyển hóa rừng, Nam Đông

IDENTIFICATION OF ISSUES IN DEVELOPING LARGE TIMBER FORESTS IN NAM DONG DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

**Le Chi Hung Cuong*, Le Thi Hoa Sen, Tran Thi Quynh Tien,
Nguyen Duy Ngoc Tan, Tran Thi Phuong Nhi**

University of Agriculture and Forestry, Hue University.

ABSTRACT

This study was conducted to identify problems in developing large timber forests in Nam Dong district, Thua Thien Hue province. Primary data was collected from 90 reforestation households in 03 representative communes: Huong Phu, Huong Loc, Thuong Quang, by conducting in-depth interviews with experts and knowledgeable people as well as discussion with 3 groups of farmers. Secondary data was compiled from reports of Thua Thien Hue Forest Protection Department, People's Committees at all levels, ... The results of the study indicated that the development of large timber forests in Nam Dong district has faced the following issues: (i) Small and fragmented cultivated area with large slope and thin soil layer; (ii) Diverse origins of production land causing difficulties for management; (iii) Heterogeneous seed sources and farming techniques; (iv) Low investment costs, limited manpower and infrastructure for forestry activities; (v) Passivity in finding output for planted forest products; (vi) Farmers' fear of risks in producing large timber forests; (vii) The limited role of forest owners' associations. Since then, the study has orientated 03 solution groups for the above problems: planning fields for large timber production households; developing techniques and improving large timber forest production capacity; developing policies to support the activities of the forest owners' association and the production of large timber households.

Keywords: Production forest, Large timber forest, Forest conversion, Nam Dong

1. MỞ ĐẦU

Theo Kế hoạch số 204/KH-UBND ngày 28/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phát triển rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, phân đầu đến năm 2020 xây dựng 13.000 ha rừng trồng gỗ lớn, trong đó tỷ lệ rừng được cấp chứng chỉ FSC là 40% so với diện tích rừng gỗ lớn, tương đương 5.000 ha rừng trồng sản xuất sử dụng giống lâm nghiệp thân thiện với môi trường (Quốc Việt, 2017). Gỗ lớn trong đề tài này được hiểu là sản phẩm gỗ tròn khi khai thác, có đường kính từ 25 centimet trở lên và chiều dài sản phẩm tối thiểu là 03 mét (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2016).

Trong năm 2016, được sự hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật từ Dự án Mây Tre Keo bền vững (thuộc Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên - WWF), các nhóm hộ và doanh nghiệp tham gia chứng chỉ rừng FSC đã vượt qua kỳ đánh giá đầu tiên của Tổ chức Tư vấn Quốc tế (GFA), trong đó 14 nhóm hộ (241 hộ thành viên) tại 11 xã, phường thuộc 04 địa phương (huyện Phong Điền, Phú Lộc và thị xã Hương Trà, Hương Thủy) được cấp chứng chỉ FSC với diện tích là 950,96 ha, Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Tiên Phong được cấp chứng chỉ FSC với diện tích là 3.096,4 ha. Bằng nguồn vốn hỗ trợ từ Chương trình Khuyến lâm Quốc gia, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp tổ chức trồng mô hình rừng thâm canh gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích là 55,0 ha, gồm 34 hộ tham gia thuộc 03 xã khó khăn: Hồng Hạ, Hương Nguyên (huyện A Lưới), Hồng Tiến (thị xã Hương Trà); 02 xã miền núi: Bình Thành, Bình Điền (thị xã Hương Trà) và 01 xã đồng bằng: Phường Hương Hồ (thị xã Hương Trà) (Quốc Việt, 2017).

Với 87,5% diện tích đất tự nhiên, rừng Nam Đông có nhiều loại gỗ quý như

Lim, Gõ, Kiền, Kim giao và các động vật hoang dã, nhiều loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao. Tổng diện tích đất có rừng trong năm 2018 là 55.680,58 ha chiếm 85,96% diện tích tự nhiên, trong đó rừng tự nhiên có 48.770,34 ha chiếm 87,6 % diện tích đất có rừng, chủ yếu thuộc đối tượng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Rừng trồng có 6.910,24 ha chiếm 12,4% diện tích đất có rừng và chủ yếu thuộc đối tượng rừng sản xuất, đây là nguồn cung cấp gỗ nguyên liệu chủ yếu cho công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng, hàng mộc dân dụng (UBND huyện Nam Đông, 2019).

Trong giai đoạn hiện nay, rừng trồng sản xuất, đặc biệt là sản xuất gỗ lớn có vị trí rất quan trọng trong chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững tại Việt Nam. Quyết định 38/2016/QĐ-TTg của Chính phủ nhấn mạnh việc hỗ trợ kinh phí cho trồng rừng gỗ lớn và các hoạt động hỗ trợ liên quan, kê cả hỗ trợ 70% chi phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Ngoài ra, các tổ chức Phi Chính phủ, các nguồn vốn viện trợ bên ngoài đầu tư cho phát triển rừng luôn chú trọng vào việc trồng rừng gỗ lớn có nguồn gốc hợp pháp, kinh doanh có trách nhiệm. Nhưng thay đổi được tư duy và phương thức sản xuất của người dân trồng rừng thực sự là một vấn đề khó cho ngành Lâm nghiệp. Lý do là hiện nay cộng đồng trồng rừng ở Việt Nam đã quá phụ thuộc vào thị trường gỗ dăm giấy từ Trung Quốc, một thị trường được đánh giá là rủi ro và khó bền vững. Chính vì vậy, muốn có thị trường bền vững thì chính cộng đồng trồng rừng cần thay đổi tư duy kinh doanh từ trồng rừng nguyên liệu cho mục đích sản xuất dăm giấy sang trồng rừng gỗ lớn.

Với các lý do trên, đề tài này tập trung tìm hiểu hiện trạng và đặc điểm phát triển sản xuất rừng trồng và nhận diện các yếu tố cản trở làm cơ sở để đề xuất giải pháp hỗ trợ sản xuất rừng gỗ lớn của nông hộ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hoạt động trồng rừng sản xuất của nông hộ. 03 xã: Hương Phú, Hương Lộc, Thượng Quảng được chọn làm địa bàn nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành trong giai đoạn 2018 - 2019 với phạm vi thời gian nghiên cứu 04 năm 2016 - 2019.

Thông tin thứ cấp gồm các báo cáo nông nghiệp, kinh tế xã hội của huyện, xã, đề án phát triển lâm nghiệp tỉnh, Báo cáo thống kê của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Thông tin sơ cấp gồm thông tin về thực trạng trồng rừng sản xuất của hộ, nhận thức của người dân về rừng gỗ lớn, các khó khăn và nhu cầu người dân khi phát triển theo định hướng rừng gỗ lớn được thu thập thông qua sử dụng bảng hỏi phỏng vấn hộ, thảo luận nhóm nông dân và phỏng vấn người am hiểu. Phỏng vấn hộ được tiến hành với 90 hộ trồng rừng chọn ngẫu nhiên ở 03 xã. Phỏng vấn sâu tiến hành với 08 cán bộ Chi cục Kiểm lâm, cán bộ phụ trách nông nghiệp huyện, lãnh đạo xã, thôn và 03 thảo luận nhóm với nông dân trồng rừng nhiều kinh nghiệm, mỗi nhóm từ 6 - 8 nông dân.

Thông tin thu thập được phân tích bằng phương pháp phân tích thực trạng và phương pháp phân tích thống kê mô tả, gồm

Bảng 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển lâm nghiệp của huyện Nam Đông giai đoạn 2018 - 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019
		Kế hoạch năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	
- Tổng diện tích rừng hiện có	ha	56.045	56.045	56.045
- Diện tích rừng trồng	ha	6.176	6.176	6.176
- Chăm sóc rừng	ha	6.300	6.300	5.300
+ Trong đó: rừng trồng	ha	6.000	6.000	5.000
- Lâm giàu rừng (rừng đã giao cho Cộng đồng)	ha	250	250	250
- Quản lý rừng cộng đồng, hộ gia đình	ha	6.756	6.756	6.756
- Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	1.000 m ³	72	73,2	80
- Giá trị thu hoạch 1 ha rừng trồng/chu kỳ	Tr. đồng	80	80	80
- Tỷ lệ che phủ rừng	%	83,3	83,3	83,4

Nguồn: UBND huyện Nam Đông (2018)

giá trị trung bình, tần suất, tỷ lệ phần trăm (%) các nhóm ý kiến. Đối chiếu đặc điểm sản xuất rừng trồng với tiêu chí cấp chứng chỉ rừng gỗ lớn để xác định các yếu tố trở ngại.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng và tiềm năng diện tích rừng trồng và sản xuất rừng gỗ lớn ở Nam Đông

Nam Đông là một huyện miền núi thuộc phía Tây Nam tỉnh Thừa Thiên Huế. Tổng diện tích tự nhiên 65.194,6 ha trong đó, diện tích đất nông nghiệp có 62.455,6 ha. Tổng diện tích đất có rừng trong năm 2018 là 55.680,58 ha chiếm 85,96% diện tích tự nhiên, trong đó, rừng tự nhiên có 48.770,34 ha chiếm 87,6 % diện tích đất có rừng, chủ yếu thuộc đối tượng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, trữ lượng rừng giàu thuộc đối tượng rừng sản xuất thấp, điều đó phù hợp với quy luật tất yếu của việc khai thác lợi dụng tài nguyên rừng dẫn đến giảm diện tích và trữ lượng rừng của trạng thái rừng giàu. Rừng trồng có 6.176 ha chiếm 12,4% diện tích đất có rừng và chủ yếu thuộc đối tượng rừng sản xuất, đây là nguồn cung cấp gỗ nguyên liệu chủ yếu cho công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng, hàng mộc dân dụng.

Trong những năm trở lại đây, việc giao đất giao rừng lâm nghiệp trên địa bàn được các cấp các ngành hết sức quan tâm nhằm mục tiêu đất đai phải có chủ thực sự, thực hiện việc khai thác sử dụng tài nguyên rừng và đất đai bền vững. Đặc biệt, công tác trồng rừng nhất là trồng rừng sản xuất đang được chính quyền địa phương cũng như ngành lâm nghiệp trong tỉnh coi trọng. Nguồn thu nhập từ hoạt động trồng rừng đã mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân.

Công tác phát triển rừng cơ bản đã đi vào ổn định trong những năm qua. Công tác khoanh nuôi tái sinh rừng năm 2018 và kế hoạch năm 2019 ước tính đạt 33.000 ha. Công tác giao khoán rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

được coi trọng.

Sản lượng khai thác rừng trồng tăng đều trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh huyện, kế hoạch năm 2018 ước tính đạt 73,2 nghìn m³, năm 2019 ước tính đạt trên 80 nghìn m³. Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2018 là 164,2 tỷ đồng, chiếm 30,7% tỷ trọng ngành nông nghiệp. Huyện đã xây dựng vùng sản xuất rừng gỗ lớn ở 2 xã Hương Phú (113,89 ha) và Thượng Nhật (31,61 ha).

3.2. Đặc điểm đất đai và quy hoạch rẫy sản xuất rừng trồng của nông hộ

Hình thức tiếp nhận quản lý đất đai các hộ trồng rừng bao gồm thừa kế, phân chia đất đai, khai hoang và các hình thức khác.

Bảng 2. Đặc điểm đất trồng rừng của nông hộ

Chi tiêu	Đơn vị tính	Kết quả nghiên cứu	Khả năng đáp ứng tiêu chí rừng gỗ lớn
Số rẫy rừng trồng của hộ	Rẫy	1,4	Có thể đáp ứng
Diện tích rẫy rừng trồng	Ha	2,72	Có thể đáp ứng
Khoảng cách đến rẫy	km	1,97	Có thể đáp ứng
Có chứng nhận sở hữu (sổ đỏ)	% hộ	97,9	Đáp ứng tốt
Độ dốc đất từ trung bình trở lên	% hộ	73,1	Có thể đáp ứng
Độ phì đất trung bình trở lên	% hộ	70	Có thể đáp ứng
Thoát nước trung bình trở lên	% hộ	80,6	Có thể đáp ứng
Xói mòn trung bình trở lên	% hộ	70,2	Có thể đáp ứng

Nguồn: Phỏng vấn hộ (2018-2019)

Mặc dù đã thực hiện tốt chính sách giao đất giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ, tuy nhiên, quy mô diện tích đất được giao để trồng rừng manh mún, thậm chí đan xen giữa các chủ rừng Nhà nước và hộ gia đình cũng như giữa các loại rừng với nhau, đặc biệt là ở các xã chưa được quy hoạch vùng trồng gỗ lớn. Địa bàn trồng rừng không thuận lợi về đất đai. Đất trồng rừng còn có độ dốc, mức độ đá lẫn lớn, tầng đất mỏng, nhiều loại đất có mức độ đá lẫn lên tới 60 - 70%.

Đặc điểm này sẽ làm tăng chi phí đầu tư sản xuất do tăng chi phí làm đường khai thác, tăng công bảo vệ rừng và phòng chống cháy, đồng thời việc quản lý sản xuất lâm nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Một số địa phương bị suy giảm diện

tích rừng do phục vụ các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, bao gồm việc xây dựng các nhà máy thủy điện, hồ thủy lợi (Thượng Lộ - Hương Phú), đường dây điện và xây dựng đường giao thông (La Sơn - Túy Loan). Diện tích trồng mới đa phần ở các vùng xa. Các khu vực trồng này thường nằm trong vùng dễ tác động đến rừng tự nhiên.

Khí hậu địa bàn huyện có hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, mùa nắng từ tháng 3 đến tháng 8. Nhiệt độ trung bình là 24,20°C, thấp nhất là 16,4°C và cao nhất là 28,2°C phù hợp với phát triển rừng gỗ lớn. Lượng mưa trung bình lớn (1.900 - 4.200 mm/năm) làm tăng nguy cơ xói mòn và gây khó khăn trong việc trồng, chăm sóc, khai thác rừng.

3.3. Đặc điểm sản xuất rừng trồng của nông hộ

Bảng 3. Đặc điểm sản xuất rừng trồng của nông hộ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả nghiên cứu	Khả năng đáp ứng tiêu chí rừng gỗ lớn
Diện tích rừng trồng của hộ	ha	2,7	Có thể đáp ứng
Mật độ trồng	Cây/ha	3.570	Đáp ứng thấp
Chu kỳ sản xuất	năm	4,3	Có thể đáp ứng
Năng suất gỗ thu hoạch	Tấn/ha	101,4	-
Giá bán	Tr/tấn	1,05	-
Tổng thu	Tr/ha	102,4	-
Chi vật tư toàn chu kỳ	Tr/ha	11,03	Đáp ứng thấp
Chi công toàn chu kỳ	Tr/ha	5	Đáp ứng thấp
Tổng chi toàn chu kỳ	Tr/ha	16,03	Đáp ứng thấp

Nguồn: Phòng vấn hộ (2018-2019)

Tại Hương Phú, nơi đã được quy hoạch vùng trồng rừng gỗ lớn, diện tích trồng phổ biến từ 3 - 5 ha, còn các địa phương khác có diện tích nhỏ, xa khu dân cư, giao thông không thuận lợi. Điều này đã gây ảnh hưởng đến giá cả của rừng keo.

Trong các hộ trồng rừng, chủng loại gỗ khá đơn điệu. Thiếu giống tốt, năng suất cao đủ chất lượng làm gỗ lớn. Công tác quản lý giống còn xô bồ. Người dân đa số tự chủ động nguồn giống, nguồn gốc không rõ ràng, chạy theo lợi nhuận dẫn đến giống không đảm bảo chất lượng, cây sinh trưởng nhanh nhưng xốp, dễ gãy đổ, sâu bệnh, không phù hợp để kéo dài tuổi rừng.

Riêng cây keo, người dân sử dụng là loại keo tai tượng và keo giâm hom (chiếm phần lớn). Với mật độ chuẩn để trồng keo là từ 2.000 cây đến 2.500 cây/ha, từ 1.300 cây đến 1.600 cây/ha đối với rừng gỗ lớn nhưng người dân lại muốn tăng thêm thu nhập nên đã tự ý trồng với mật độ dày hơn, mật độ trung bình có nơi lên tới là 3.810 cây trên 1 ha cho nên chất lượng cây keo giảm đi đáng kể.

Không thống nhất trong lịch thời vụ dẫn đến mâu thuẫn trong khai thác và gieo trồng thời vụ mới. Việc bố trí lịch thời vụ các hoạt động nông nghiệp, trong đó có trồng keo có sự khác biệt giữa các vùng. Thời điểm làm đất tập trung vào tháng 1, tháng 2 dương lịch; gieo trồng từ tháng 3 đến tháng 5. Ở Hương Phú và Hương Lộc,

do điều kiện không thuận lợi nên đa số người dân tập trung thu hoạch trước thời điểm xảy ra mưa lũ (trước tháng 9). Ở Thượng Quảng, thời gian thu hoạch tập trung từ tháng 10 đến tháng 12 dương lịch, một phần do điều kiện khai thác tương đối thuận lợi cũng như tâm lý người dân muốn khai thác vào mùa mưa để tăng khối lượng gỗ. Chu kỳ sản xuất keo phổ biến vẫn từ 4 đến 5 năm. Giá bán keo giao động từ 900.000 đồng/ tấn đến 1.100.000 đồng/ tấn.

Về chi phí giống, trung bình mỗi cây keo có giá từ 600 - 700 đồng/ cây và tùy vào số lượng mua. Phần lớn người dân thường ít bón phân cho cây và loại phân bón chủ yếu là phân NPK và phân vi sinh. Để gieo trồng trung bình 01 hecta thuê từ 5 - 7 công với mỗi công có giá từ 200.000 - 250.000 đồng. Còn lại là công lao động trong gia đình. Các chi phí khác bao gồm chi phí mua thêm cây giống để gieo trồng khi cây bị chết đi, chi phí thuốc bảo vệ thực vật...

Chu kỳ sản xuất rừng gỗ lớn thường từ 4 - 5 năm, một số hộ có chu kỳ từ 7 - 8 năm nhưng với tâm lý lo sợ rủi ro xảy ra nên phần lớn các hộ gia đình thường chỉ sản xuất với chu kỳ 04 năm.

Đối với hộ vùng núi có tính tự cung tự cấp cao, sử dụng lao động gia đình và không thuê mướn nhân công phục vụ trồng rừng, các khoản chi phí trồng rừng của các hộ này cũng không cao. Ví dụ như: không bón phân, công chăm sóc ít, đến chu kỳ khai

thác các hộ này đa số bán cấp/ trum nên không có chi phí khai thác. Nguồn nhân lực tham gia trồng rừng ngày càng “già hóa”, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp thu các kiến thức mới, tham gia liên kết chuỗi, tuân thủ các yêu cầu về chứng chỉ bền vững, tiếp cận thị trường...

Trang thiết bị, vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động trồng rừng của các hộ khá đơn giản và thô sơ như: cuốc, rựa, rìu và một số hộ có máy cắt cỏ. Việc đầu tư trang thiết bị phục vụ trồng rừng là khá tốn kém, nhất là các trang thiết bị cho hoạt động trồng rừng quy mô lớn như: máy xúc, máy ủi, cưa máy, xe tải. Thêm vào đó, hoạt động trồng rừng trên địa bàn vẫn chưa tạo dựng được các vùng thâm canh rừng trồng lớn, quy mô diện tích vẫn còn thấp, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, trang thiết bị phục vụ cho trồng rừng còn hạn chế. Hệ thống đường giao thông chưa đồng bộ dẫn tới khó khăn trong khâu vận chuyển vật tư, cây giống, sản phẩm. Tuy nhiên, việc mở các đường lâm sinh phục vụ công tác trồng và chăm sóc rừng tạo cơ hội cho người dân tiếp cận dễ hơn với rừng tự nhiên, gây khó khăn cho công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên, tăng nguy cơ lấn chiếm rừng tự nhiên, ảnh hưởng đến các loài động vật sống trong rừng. Hầu hết chính quyền các xã và chủ rừng tư nhân chưa đầu tư đúng mức cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng nên hạn chế về phương tiện, dụng cụ tại chỗ; chủ yếu dựa vào phương tiện, dụng cụ của các

đơn vị chức năng, chủ rừng nhà nước và một số dụng cụ thủ công của nhân dân sống ven rừng.

Đối với địa phương có 03 kênh tiêu thụ sản phẩm phổ biến: Kênh thứ nhất: người sản xuất, hộ gia đình trồng rừng sản xuất tự khai thác bán lâm sản tại nhà máy; Kênh thứ hai: hộ gia đình trồng rừng bán cây đứng cho thương lái nhỏ, những thương lái nhỏ này tổ chức thuê dịch vụ khai thác, thuê dịch vụ vận chuyển về nhà máy bán; Kênh thứ ba: hộ gia đình trồng rừng bán cây đứng cho thương lái lớn, thương lái lớn này thuê công lao động khai thác và tự vận chuyển về nhà máy bán, đây là kênh tiêu thụ chính của các nông hộ trồng rừng.

3.4. Đánh giá của nông hộ về chuyển đổi sản xuất rừng trồng sang phát triển rừng gỗ lớn

Mặc dù có rất nhiều tiềm năng, thế mạnh để phát triển lâm nghiệp và có sức cạnh tranh lớn về kinh tế rừng, nhưng hiện nay, rừng trồng ở huyện Nam Đông phần lớn là rừng sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ. Sản phẩm gỗ chủ yếu cung cấp nguyên liệu sản xuất dăm giấy, hiệu quả lại không cao. Kết quả thảo luận nhóm ở 03 xã cho thấy, người dân đã có nhận thức được các lợi ích cũng như những khó khăn bất lợi sẽ gặp phải khi kéo dài độ tuổi rừng keo để khai thác gỗ lớn, trong đó vấn đề lo ngại và mang yếu tố quyết định nhất vẫn là kinh tế và rủi ro trong thời gian kéo dài.

Bảng 4. So sánh lợi ích/bất lợi khi kéo dài tuổi thọ rừng keo

Tăng/kéo dài tuổi thọ rừng keo (hơn 7 - 8 năm để bán gỗ lớn)	
Các chi phí tăng thêm/thiệt hại	Các lợi ích có được
Tồn thêm công chăm sóc	Tăng sản lượng lên gấp đôi
Không có tiền chi phí trước mắt	Tăng thu nhập (gấp 3)
Nguy cơ thiệt hại do thiên tai	Có thể tận dụng thu keo nhỏ
Nguy cơ bệnh nhiều hơn	Giảm công trồng và giống
Thị trường tiêu thụ chưa đảm bảo	Có lợi về môi trường
Chưa có giống tốt, phù hợp	Chống xói mòn
Giảm diện tích sản xuất	Tăng độ phì cho đất
Gặp khó khăn trong xử lý thực bì	Lợi công khai thác
Không bố trí cây xen được với keo	Giảm thiệt hại do gia súc lớn phá hại

Nguồn: Thảo luận nhóm (2019)

Với 01 ha rừng trồng, bình thường sau 05 năm cho thu hoạch được 100 - 105 m³ gỗ và chỉ bán được khoảng 100 triệu đồng. Tuy nhiên, nếu cải tạo thành rừng gỗ lớn, sau 05 đến 07 năm nữa sẽ thu về từ 350 - 500 m³ gỗ và giá trị tăng lên rất nhiều lần. Gỗ keo, trầm có thể làm các vật dụng trong nhà tốt như một số loại gỗ trong rừng tự nhiên. Thêm vào đó, hiện nay, nguyên liệu chế biến dăm giấy lại dư thừa, thị trường và giá thành tiêu thụ có xu hướng giảm, dẫn đến đời sống người làm rừng khó khăn...

Bảng 5. Nhận thức và khả năng của người dân khi tham gia phát triển rừng gỗ lớn (%)

Sản xuất rừng gỗ lớn cần kéo dài chu kỳ sản xuất lên 7 - 8 năm	Không đồng ý	Đồng ý	Rất đồng ý
Tăng độ tuổi rừng keo sẽ cho lợi nhuận cao hơn	0,00	46,67	53,33
Tăng độ tuổi rừng keo sẽ tăng chất lượng gỗ	0,00	63,33	36,67
Tăng độ tuổi rừng keo sẽ tăng rủi ro sâu bệnh hại	33,44	21,00	23,33
Hộ có khả năng chi trả để kéo dài tuổi rừng	59,33	31,00	1,11
Hộ sẽ mua thêm máy móc để phát triển rừng keo	71,22	4,33	0,00
Rừng gỗ lớn sẽ bán cùng tác nhân gỗ dăm	46,56	29,00	7,78
Hộ phải tìm thị trường khác để bán gỗ keo lớn	23,22	50,11	4,44
Kéo dài tuổi rừng không tốn thêm chi phí lao động	54,45	32,22	0,00

Nguồn: Phỏng vấn hộ (2018 - 2019)

Nhận thức của người dân về các quan điểm như tăng độ tuổi rừng keo sẽ cho lợi nhuận cao hơn, tăng độ tuổi rừng keo sẽ tăng chất lượng gỗ. Tất cả dung lượng mẫu điều tra đều đồng ý 100 % với 02 quan điểm trên. Tuy nhiên, người dân không sẵn sàng trả thêm chi phí và đầu tư thêm máy móc để phát triển rừng gỗ lớn. Qua đó, ta thấy nhận thức của người dân về rừng gỗ lớn là rất tốt, tuy nhiên, vì nhiều lý do và tâm lý sợ rủi ro ảnh hưởng đến thu nhập kinh tế của gia đình, điều kiện kinh tế hộ không cho phép

Hơn thế nữa, phát triển rừng gỗ lớn không chỉ mang lại mục tiêu lợi ích về kinh tế cao mà còn tăng tính phòng hộ của rừng, như: giảm xói mòn, chống sạt lở, rửa trôi đất..., góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và chống biến đổi khí hậu. Hiệu quả là vậy, tuy nhiên, vì điều kiện kinh tế của hộ gia đình còn thấp và tâm lý sợ rủi ro khi để keo lên từ 07 đến 08 năm nên người dân vẫn chưa thực sự mặn mà gì đến việc phát triển rừng gỗ lớn.

nên các hộ dân vẫn tiếp tục trồng rừng theo hướng truyền thống từ xưa đến nay.

Một yếu tố nữa ảnh hưởng đến việc phát triển rừng gỗ lớn trên địa bàn là vai trò của các hiệp hội chủ rừng còn mờ nhạt. Tính đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã hình thành được 35 hiệp hội, trong đó, Nam Đông có 2 hiệp hội đã thành lập được Hợp tác xã Phát triển bền vững ở Hương Phú và Thượng Nhật, theo đó người dân cũng thay đổi nhận thức về vai trò và lợi ích khi tham gia các hiệp hội chủ rừng.

Bảng 6. Nhận thức của người dân khi tham gia hiệp hội chủ rừng

Lợi ích	Bất lợi
Kiểm soát được giá bán	Một số hộ không muốn tham gia
Lợi công bảo quản, chăm sóc, quản lý	Không được tự do sản xuất, mua bán
Giảm chi phí đầu vào: giống, phân bón	Mất thời gian hội họp, tập huấn
Mở rộng thị trường, tiết kiệm chi phí vận chuyển	Vướng mắc thủ tục pháp lý (quyền sử dụng đất)
Thống nhất được quy trình kỹ thuật, lịch thời vụ	Phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định, điều lệ, kỹ thuật
Tăng đoàn kết cộng đồng	Khó khăn trong duy trì và vận hành hiệp hội
Được chia sẻ kinh nghiệm sản xuất	Thiếu kinh nghiệm quản lý điều hành

Nguồn: Thảo luận nhóm (2019)

Các hộ dân khi tham gia Hiệp hội chủ rừng - Hội trồng rừng gỗ lớn thường sẽ có rất nhiều lợi ích như: Khi tham gia hiệp hội

thì chủ hiệp hội sẽ có trách nhiệm tìm thị trường tiêu thụ, ban quản lý hiệp hội chủ rừng sẽ chia sẻ kinh nghiệm sản xuất cho

người dân về cách thức trồng, quản lý và chăm sóc rừng keo một cách hiệu quả và thuận lợi nhất. Các chi phí như phân bón, giống được hiệp hội quản lý và hỗ trợ một phần cho những hộ khó khăn. Thống nhất được thời gian thu hoạch của keo, thời gian trồng mới rồi từ đó có thể liên kết với nhau về thời gian thu gom sản phẩm. Đồng thời gia tăng tính đoàn kết cộng đồng, dân cư và họ cùng nhau quản lý, bảo vệ tài sản của quốc gia nói chung và của bản thân nói riêng.

Phần lớn ý kiến cho rằng cải thiện lợi nhuận rừng keo là lợi ích quan trọng nhất khi tham gia hiệp hội. Lợi ích tiếp theo là được hỗ trợ, trang bị thêm máy móc để sản xuất, đồng thời được bán chung gỗ với mọi người và được cán bộ tập huấn kỹ thuật trồng rừng sao cho đạt lợi nhuận cao nhất. Tuy vậy, một số hộ vẫn không muốn tham gia vì dòng tiền thu nhập của hộ bấp bênh theo từng tháng, từng năm. Mất tự do khi canh tác trên mảnh đất của chính họ nên họ cảm giác bị rào cản, khó khăn.

3.5. Định hướng giải quyết trở ngại phát triển rừng gỗ lớn tại Nam Đông

3.5.1. Quy hoạch vùng và rẫy sản xuất rừng gỗ lớn của nông hộ

Rà soát lập quy hoạch và kế hoạch chi tiết cho từng vùng, từng loài cây. Hoàn thiện việc giao đất, giao rừng cho cá nhân, tổ chức theo Đề án giao đất giao rừng tại các địa phương đồng thời quy định rõ ràng các quyền sử dụng đất, sở hữu rừng, có thể chuyển nhượng, mua bán và thừa kế.

Cần quy hoạch diện tích rừng trồng gỗ lớn với bao gồm đất của các công ty lâm nghiệp, các cộng đồng và các hộ gia đình mong muốn trồng rừng gỗ lớn theo lộ trình cho từng giai đoạn, có thể điều chỉnh tăng dần hướng tới diện tích lớn hơn và ổn định diện tích trồng rừng hàng năm. Bên cạnh đó, cần đưa vào Luật Bảo vệ phát triển rừng sửa đổi quy định việc chuyển đổi rừng trồng sản xuất gỗ lớn cho các mục đích phi lâm nghiệp phải theo quy định cho rừng đặc dụng để tránh chuyển đổi mục đích sử dụng tràn lan.

Triển khai thực hiện quy hoạch đối với các diện tích nhỏ lẻ, nằm xen kẽ với các loại đất khác và khu dân cư nên giao cho dân để trồng rừng; đối với các vùng đất có khả năng trồng rừng tập trung thì nên có kế hoạch triển khai theo hình thức cuốn chiếu, trồng vùng nào xong vùng đó, tạo điều kiện thuận lợi trong việc đầu tư thâm canh, xây dựng hệ thống giao thông để thuận lợi cho việc chăm sóc và thu hoạch; đối với những vùng gần dân thì ưu tiên giao cho dân; đối với những vùng xa dân cư nên giao cho các tổ chức, các doanh nghiệp có điều kiện để đầu tư thuê khoán lao động theo từng công đoạn.

Tiến hành quy hoạch đồng bộ, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến lâm sản. Đồng thời, các cơ quan chức năng cần có chính sách và phối hợp với các tổ chức đoàn thể vận động các hộ gia đình “đón điền đổi thửa” nhằm tiết kiệm chi phí trồng.

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện thay thế các diện tích rừng trồng sản xuất trước đây có năng suất thấp. Quan tâm công tác quy hoạch phát triển mạng lưới chế biến lâm sản quy mô nhỏ và các trang trại lâm nghiệp. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển trồng rừng sản xuất, công khai các quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp.

3.5.2. Xây dựng kỹ thuật và nâng cao năng lực kỹ thuật sản xuất rừng gỗ lớn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 131 cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp, trong đó 43 cơ sở có giấy phép đăng ký kinh doanh (05 cơ sở ở Nam Đông), 170 vườn ươm, trong đó với khoảng 30 vườn ươm lâu dài, cung cấp 56 nguồn giống được công nhận (Nam Đông có 06 nguồn giống), 01 cơ sở nuôi cấy mô. Từ những thuận lợi đó, cần tuyên truyền vận động nhân dân về vai trò công tác giống trong trồng rừng; kịp thời khuyến cáo để nhân dân sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, nguồn gốc rõ ràng, được chứng nhận; từng bước sử dụng giống giảm hom hoặc cây ghép mô để đưa vào sản xuất,

dẫn thay thế các giống ươm bằng hạt để rút ngắn thời gian sinh trưởng và cho năng suất cao hơn. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm định chất lượng giống trước khi đem trồng; kiểm tra giám sát chặt chẽ quy trình sản xuất và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước kiểm định chất lượng giống trước khi xuất vườn nhằm đảm bảo cung ứng đầy đủ số lượng, chất lượng.

Điều tra khảo sát quy hoạch chi tiết trồng rừng nguyên liệu, đánh giá thành phần cơ giới của đất, lập bản đồ thổ nhưỡng, làm căn cứ để khi tổ chức sản xuất sẽ có cơ sở để áp dụng chăm sóc, bón phân thích hợp, đưa lại hiệu quả cao; xác định loại cây trồng phù hợp với từng điều kiện lập địa cụ thể. Đưa vào sử dụng những giống cây bản địa thích nghi tốt, nhiều tiềm năng phát triển rừng gỗ lớn như Keo lười liềm, Lim xanh, Sến trung, Sao đen, Lát hoa,... Điều kiện tự nhiên nơi trồng (khí hậu, đất đai) tốt thì nên trồng mật độ thưa, ngược lại thì nên trồng mật độ dày. Trong trường hợp sử dụng các giống giâm hom hoặc cây ghép mô thì có thể tăng mật độ trồng lên 2.500 cây/ha và áp dụng tía thưa theo giai đoạn.

Địa phương cần xây dựng quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, trồng dặm rừng đối với từng loại cây cụ thể, hướng dẫn, khuyến cáo nông dân tuân thủ quy trình trồng đảm bảo kỹ thuật, nâng cao hiệu quả trồng rừng.

Cần thiết phải đầu tư thêm phân bón theo quy trình kỹ thuật của từng loài cây, tạo điều kiện cho cây sinh trưởng và phát triển tốt. Sau khi trồng phải tiến hành chăm sóc, bảo vệ rừng hạn chế cỏ dại và cây bụi chen lấn cây trồng và hạn chế người và gia súc ra vào rừng tác động xấu đến cây trồng.

3.5.3. Chính sách hỗ trợ hoạt động hiệp hội chủ rừng và sản xuất rừng gỗ lớn của nông hộ

Tiếp tục quan tâm ban hành các cơ chế, chính sách để các tổ chức, cá nhân thuận lợi tiếp cận các nguồn vốn vay. Có cơ chế hỗ trợ, ưu đãi đối với các chủ rừng quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ rừng. Khuyến khích, thu hút đầu tư trồng

rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn kết hợp với chế biến gỗ. Rà soát các thủ tục về tiêu thụ, lưu thông gỗ và lâm sản theo hướng đơn giản hóa, loại bỏ các thủ tục không cần thiết. Khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ gỗ được cấp chứng chỉ FSC chế biến phục vụ cho xuất khẩu.

Cần xây dựng hướng dẫn kỹ thuật điều tra lập địa và trồng rừng thâm canh, chuyển hóa rừng trồng cung cấp nguyên liệu gỗ lớn; miễn hoặc giảm tiền thuê đất và thuế sử dụng đất đối những diện tích trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ lớn; thí điểm chính sách bảo hiểm đối với rừng trồng kinh doanh gỗ lớn để người trồng rừng yên tâm đầu tư kinh doanh. Đặc biệt, cần sửa đổi các chính sách hiện hành về vay vốn tín dụng ưu đãi, thuận tiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vay vốn đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn.

Vận dụng và lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn để hỗ trợ thực hiện trồng rừng sản xuất có hiệu quả hơn. Ưu tiên hỗ trợ nông dân khó khăn bằng các hình thức hỗ trợ kỹ thuật, giống, cho vay không lãi hoặc bù lãi suất tạo điều kiện ban đầu để phát triển trồng rừng sản xuất.

Ưu tiên hỗ trợ kinh phí cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo và phụ nữ trên địa bàn không có điều kiện trồng rừng sản xuất tham gia các hoạt động bảo vệ rừng, chế biến lâm sản quy mô nhỏ, tạo việc làm và tăng thu nhập ổn định cho họ.

Tăng ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ trồng rừng sản xuất, đặc biệt là đường giao thông và quy hoạch lại các vùng dân cư kinh tế mới; cung cấp các dịch vụ công như khuyến nông, hỗ trợ kỹ thuật, khuyến lâm. Đồng thời, tạo cơ chế áp dụng các định mức chuyên ngành phù hợp với tình hình thực tế và giá cả thị trường theo từng thời điểm trong lập các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm sinh.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động của hiệp hội chủ rừng, các hợp tác xã phát triển rừng bền vững.

4. KẾT LUẬN

Nam Đông có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi cho việc trồng rừng sản xuất, tuy nhiên, diện tích canh tác của các nông hộ trên địa bàn huyện tương đối nhỏ và manh mún; người dân trồng rừng chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và tập quán canh tác truyền thống. Mức độ đầu tư sản xuất không cao; nguồn giống không rõ ràng, kỹ thuật canh tác thiếu đồng nhất dẫn đến năng suất và thu nhập từ trồng rừng vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, tâm lý sợ rủi ro trong giai đoạn kéo dài tuổi rừng và sinh kế còn kém đa dạng nên phần lớn người dân chưa mặn mà và không sẵn sàng cho việc chuyển hóa rừng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn.

Để thúc đẩy việc phát triển rừng gỗ lớn trên địa bàn, địa phương cần quy hoạch vùng sản xuất rừng gỗ lớn cụ thể, thực hiện dồn điền đổi thửa; lựa chọn chủng loại và nguồn giống phù hợp với điều kiện lập địa. Cần thống nhất quy trình kỹ thuật và chú trọng đầu tư phân bón, chăm sóc đặc biệt là những năm đầu chu kỳ sản xuất. Quan tâm đến chính sách tín dụng cho các hộ trồng rừng; khuyến khích, thu hút đầu tư trồng rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn kết hợp với chế biến gỗ; nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của các hiệp hội chủ rừng và các hợp tác xã phát triển rừng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

- Báo ảnh Dân tộc miền núi, Thông tấn xã Việt Nam. (03/12/2018). *Thừa Thiên - Huế tăng hiệu quả từ trồng rừng gỗ lớn*. Khai thác từ: <https://dantocmiennui.vn/xa-hoi/thua-thien-hue-tang-hieu-qua-tu-trong-rung-golon/204037.html>
- Báo điện tử Nông nghiệp Việt Nam. (16/04/2019). *Trồng rừng FSC ở TT-Huế được đánh giá cao*. Khai thác từ: <https://nongnghiep.vn/trong-rung-fsc-o-tt-hue-duoc-danh-gia-cao-d240103.html>
- Bộ Khoa học và Công nghệ. (2016). *Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11567-1:2016 về Rừng trồng - Rừng gỗ lớn chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ - Phần 1: Keo lai*.
- Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế. (2018, 2019). *Biểu mẫu Diễn biến diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển Rừng, Biểu mẫu tổng hợp độ che phủ rừng*.
- IUCN. (2018). *Một số ghi nhận và khuyến nghị Hội thảo “Cải thiện chính sách và tài chính cho phát triển trồng rừng gỗ lớn ở Việt Nam”*. Đà Nẵng.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế. *Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2018 - 2025*.

2. Tài liệu tiếng nước ngoài

- Forest Stewardship Council®. *The FSC National Forest Stewardship Standard of Vietnam National Standard (NS) V(1-0)*. (2018). Khai thác từ <https://fsc.org/en/document-centre/documents/resource/426>